Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1701.99.90

Mã HS	1701.99.90
Mô tả hàng hóa	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 03:40:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/17019990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60 (NHN: 127.5)	60% · ngoài hạn ngạch 127,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2291
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40 (NHN: 85)	40% · ngoài hạn ngạch 85%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2291
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2291
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0 (NHN: 50)	0% · ngoài hạn ngạch 50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	2.5 (NHN: 85)	2,5% · ngoài hạn ngạch 85%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	7,2; M: 10,9	7,2% · M: 10.9%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E2297
ATIGA	2022	2022	5	AT!E2258
ATIGA	2023	2023	5	AT!F2258
ATIGA	2024	2024	5	AT!G2258
ATIGA	2025	2025	5	AT!H2258
ATIGA	2026	2026	5	AT!I2258
ATIGA	2027	2027	5	AT!J2258
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E2296
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F2296
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G2296
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H2296

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I2296
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J2296
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E2298
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F2298
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G2298
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H2298
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I2298
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J2298
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F2300
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0 (NHN: 50)	AANZ!H2264
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F2260
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G2260
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H2260
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I2260
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J2260
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K2260
VKFTA	2022	2022	15	VK!E2258
VKFTA	2023	2023	15	VK!F2258
VKFTA	2024	2024	15	VK!G2258
VKFTA	2025	2025	15	VK!H2258
VKFTA	2026	2026	15	VK!I2258
VKFTA	2027	2027	15	VK!J2258
VCFTA	2022	2022	*	VC!D2307
VCFTA	2023	2023	*	VC!E2307
VCFTA	2024	2024	*	VC!F2307
VCFTA	2025	2025	*	VC!G2307

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H2307
VCFTA	2027	2027	*	VC!I2307
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2300
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2300
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2300
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2300
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2300
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2300
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2312
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2312
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2312
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2312
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2312
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2312
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D2279
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E2279
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F2279
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G2279
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H2279
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I2279
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D2281
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E2281
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F2281
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G2281
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H2281
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I2281

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	25,4	CPTPP!D2277
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	21,8	CPTPP!E2277
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	18,1	CPTPP!F2277
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	14,5	CPTPP!G2277
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	10,9	CPTPP!H2277
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	7,2	CPTPP!I2277
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	3,6	CPTPP!J2277
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D2298
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E2298
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F2298
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G2298
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H2298
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I2298
RCEP B	2022	2022	*	B!D2298
RCEP B	2023	2023	*	B!E2298
RCEP B	2024	2024	*	B!F2298
RCEP B	2025	2025	*	B!G2298
RCEP B	2026	2026	*	B!H2298
RCEP B	2027	2027	*	B!I2298
RCEP C	2022	2022	*	C!D2298
RCEP C	2023	2023	*	C!E2298
RCEP C	2024	2024	*	C!F2298
RCEP C	2025	2025	*	C!G2298
RCEP C	2026	2026	*	C!H2298
RCEP C	2027	2027	*	C!I2298
RCEP D	2022	2022	*	D!D2298

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E2298
RCEP D	2024	2024	*	D!F2298
RCEP D	2025	2025	*	D!G2298
RCEP D	2026	2026	*	D!H2298
RCEP D	2027	2027	*	D!I2298
RCEP E	2022	2022	*	E!D2301
RCEP E	2023	2023	*	E!E2301
RCEP E	2024	2024	*	E!F2301
RCEP E	2025	2025	*	E!G2301
RCEP E	2026	2026	*	E!H2301
RCEP E	2027	2027	*	E!I2301
RCEP F	2022	2022	*	F!D2298
RCEP F	2023	2023	*	F!E2298
RCEP F	2024	2024	*	F!F2298
RCEP F	2025	2025	*	F!G2298
RCEP F	2026	2026	*	F!H2298
RCEP F	2027	2027	*	F!I2298
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2147
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2147
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2147
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2147

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)		12/2018/TT-BTC	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (MFN)	Thuế suất MFN “40 (NHN: 85)”: trong hạn ngạch 40%, ngoài hạn ngạch 85%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (NKTT)	Thuế suất NKTT “60 (NHN: 127.5)”: trong hạn ngạch 60%, ngoài hạn ngạch 127.5%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (AANZFTA)	Thuế suất AANZFTA “0 (NHN: 50)”: trong hạn ngạch 0%, ngoài hạn ngạch 50%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (VN-LAO)	Thuế suất VN-LAO “2.5 (NHN: 85)”: trong hạn ngạch 2,5%, ngoài hạn ngạch 85%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “7,2; M: 10,9” có mức chung 7,2% và mức “M:” 10.9% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “7,2; M: 10,9”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “7,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1701.99 có 2 dòng thuế; dòng 1701.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1701.99.10 Đường đã tinh luyện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá & chống trợ cấp: Đường – áp dụng cho TH (2105/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-04 · Áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với Đường (TH)	2105/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% · ngoài hạn ngạch 85% của mã 1701.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2291), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)
Áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với Đường (TH) (2105/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.